

NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ TRONG PHƯƠNG NGŨ QUẢNG TRỊ

Hoàng Thị Tường Linh

Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

Email: hoangthituonglinh111@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo phân tích diện mạo của vốn từ địa phương qua sự cố gắng đi sâu phân tích, miêu tả những khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa giữa phương ngữ Quảng Trị với từ vựng toàn dân. Đáng chú ý nhất là những khác biệt về nghĩa, ở cách định danh, cách nhìn, cách phân cắt thực tại trong phản ánh. Trong bài báo, chúng tôi đối chiếu ngữ nghĩa của từ địa phương Quảng Trị với từ toàn dân theo các lớp loại một cách có hệ thống, đồng thời kết hợp đối chiếu ngữ nghĩa từng từ cụ thể. Từ đó, thấy được sắc thái địa phương, sắc thái văn hóa, vai trò của từ trong đời sống xã hội của cộng đồng người địa phương. Đây còn là căn cứ quan trọng để thực hiện chuẩn hóa ngôn ngữ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và góp thêm cứ liệu cho việc giảng dạy các học phần Từ vựng – Ngữ nghĩa học và Phương ngữ học ở các trường đại học, cao đẳng.

Từ khóa: đặc điểm ngữ nghĩa, phương ngữ, Quảng Trị.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Việt được dùng chung trong cả nước, nhưng ở mỗi vùng lại có những biến thể nhất định, chủ yếu về ngữ âm, từ vựng, tạo nên các vùng phương ngữ, thổ ngữ khác nhau trên đất nước, trong đó có phương ngữ Quảng Trị. Đã có nhiều tác giả đề cập đặc điểm phương ngữ Quảng Trị, nhưng chủ yếu trong nghiên cứu chung về phương ngữ tiếng Việt hay phương ngữ Bắc miền Trung, hẹp hơn là về phương ngữ Bình Trị Thiên như Nguyễn Kim Thân với *Thử bàn về một vài đặc điểm trong phương ngữ Nam Bộ* (1964), Trần Thị Ngọc Lang với *Nghiên cứu phương ngữ Nam Bộ* (1995), Võ Xuân Trang với *Khảo sát ngôn ngữ Bình Trị Thiên* (1997)... Nhìn chung, các công trình chủ yếu miêu tả đặc điểm ngữ âm và vốn từ vựng địa phương, đối chiếu với vốn từ toàn dân, ít đi sâu phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các từ, các nhóm từ địa phương được nói tới.

Bài viết này là một cố gắng nhằm bước đầu làm sáng tỏ đặc điểm ngữ nghĩa của từ địa phương, chủ yếu thông qua một số ví dụ trong công trình *Văn học dân gian Quảng Trị* [9] của Phan Hứa Thụy và Tôn Thất Bình (chủ biên). Qua đó, góp thêm cứ liệu cho việc giảng dạy các học phần Từ vựng – Ngữ nghĩa học và Phương ngữ học ở các trường Đại học, Cao đẳng.

2. PHÂN LOẠI TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHƯƠNG NGỮ QUẢNG TRỊ

Chúng tôi vận dụng những cách phân chia từ địa phương của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp và Trần Thị Ngọc Lang.

Đỗ Hữu Châu, trong Giáo trình *Việt ngữ* - tập II (Từ hội học) (1961) đã chia từ địa phương thành 4 loại, về sau trong giáo trình *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt* (1981), ông lại gộp thành 3 loại sau: 1. Những đơn vị từ vựng chỉ những hiện tượng, những sự vật... trong đời sống bình thường, 2. Những đơn vị từ vựng có ý nghĩa khác nhau nhiều hay ít kèm theo sự khác nhau về ngữ âm nhiều hay ít, 3. Các từ địa phương có hình thức ngữ âm khác nhau nhưng nghĩa có bộ phận giống nhau, có bộ phận khác nhau. Tác giả cho rằng “*Trên đây là những loại từ địa phương chính do đối chiếu từng từ một riêng rẽ mà thấy*” [2, tr. 262].

Trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* [7] của Nguyễn Thiện Giáp, tác giả chia từ địa phương thành 2 loại lớn là từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân và từ địa phương có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Căn cứ vào hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của chúng, ông chia loại thứ hai thành 2 loại nhỏ là từ ngữ địa phương đối lập về mặt ý nghĩa và từ ngữ địa phương có sự đối lập về ngữ âm [7, tr. 257 - 259]. Tiếp theo, Trần Thị Ngọc Lang, trong công trình nghiên cứu của mình đã phân chia từ địa phương thành 8 kiểu: 1. Những từ khác âm khác nghĩa, 2. Hai từ khác âm nhưng gần nghĩa, 3. Hai từ khác âm nhưng đồng nghĩa, 4. Hai từ gần âm nhưng khác nghĩa, 5. Hai từ gần âm và gần nghĩa, 6. Một trong hai từ là biến thể ngữ âm của từ kia, 7. Hai từ đồng âm khác nghĩa, 8. Hai từ giống âm nhưng chỉ gần nghĩa [7]. Cách chia từ địa phương thành các loại nhỏ như Trần Thị Ngọc Lang đã giúp nghiên cứu nghĩa của từ địa phương có hệ thống hơn. Song, do không phân biệt hiện tượng biến thể ngữ âm của từ (*tạo ra các từ có sự tương ứng ngữ âm*) với các hiện tượng các từ gần âm, khác âm (*không do biến thể ngữ âm theo quy luật, giữa chúng không có quan hệ ngữ âm*), cũng như không có sự phân định khái niệm gần nghĩa, đồng nghĩa, khác nghĩa nên nhiều lớp từ tác giả phân loại và chọn phân tích trong chuyên khảo làm cho người đọc thấy chúng chồng xếp vào nhau. Việc phân loại từ địa phương trong phương ngữ Quảng Trị khó đạt được một cách rạch ròi, triệt để. Bởi vì nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp, nghĩa của hai từ tương ứng có thể dùng giống nhau, nhưng trong một tình huống giao tiếp khác, sắc thái nghĩa của từ lại khác nhau. Nếu chỉ dựa vào quan hệ kết hợp của từ trên bề mặt, nhiều khi không giải thích được những hiện tượng đó mà phải dựa cả vào yếu tố bên ngoài cấu trúc như tâm lí, thói quen của người địa phương.

Việc phân loại nghĩa của từ địa phương có thể được tiến hành theo nhiều cách. Dựa trên những tiêu chí khu biệt, xét quan hệ về mặt âm thanh và ý nghĩa giữa các từ trong phương ngữ với từ toàn dân, chúng tôi phân loại đặc điểm ngữ nghĩa của từ trong phương ngữ Quảng Trị thành 7 nhóm sau: 1. những từ giống âm nhưng khác nghĩa, 2. những từ khác âm khác nghĩa, 3. những từ có sự tương ứng về ngữ âm và có biến đổi ít nhiều về nghĩa, 4. những từ vừa có sự tương ứng về âm vừa có sự tương đồng về nghĩa, 5. những từ cùng âm nhưng có xê dịch ít nhiều về nghĩa, 6. những từ khác âm nhưng tương đồng về nghĩa, 7. những từ trái nghĩa.

3. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHƯƠNG NGŨ QUẢNG TRỊ

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ vừa tương đồng về ngữ âm vừa tương đồng về nghĩa

Đây là kiểu loại từ được tạo thành có số lượng tương đối trong tổng số các từ phương ngữ được tạo ra bằng con đường biến đổi ngữ âm. Ở kiểu loại này chủ yếu là biến đổi phụ âm đầu hoặc phần vần, như: *nác* - *nước*, *lờ* - *mờ*, *lạt* - *nhạt*, *lầm* - *nhầm*, *đàng* - *đường*, *mới* - *muối*, *náng* - *nướng*, *lả* - *lửa*, *trù* - *trầu*, *cắm* - *cẩn*, *chun* - *chân*, *dà* - *nhà*, *giúng* - *giống*, *mược* - *mặc*, *tụt* - *trụt*. Nhìn chung, chúng đều có sự đồng nhất về nghĩa với từ toàn dân, có quan hệ tương ứng ngữ nghĩa rất chặt với từ toàn dân, nên rất dễ được nhận dạng cả về mặt âm lẫn mặt nghĩa qua so sánh – đối chiếu dạng thức của nó trong phương ngữ với từ trong ngôn ngữ toàn dân. Dù được tạo ra theo con đường biến âm có quy luật và quan hệ về mặt âm thanh và ý nghĩa, nhưng do các từ này (là biến thể ngữ âm của nhau) được dùng trong hai hệ thống khác nhau, do đó bên cạnh sự đồng nhất thì sự phân li về nghĩa giữa chúng vẫn diễn ra, mặc dù ở mức độ thấp. Ta có thể phân tích một ví dụ làm rõ điều này:

- *Nác* – *nước*: là cặp đồng nhất với nhau về nghĩa, được tạo ra do biến thể ở phần vần. Theo *Từ điển tiếng Việt* [5], *nước* có 5 nghĩa: 1- Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong từ nhiên ở sông hồ, biển; 2- Chất lỏng nói chung; 3- Làn, lượt sử dụng nước, thường là đun sôi cho một tác dụng nhất định nào đó; 4- Lớp quét, phủ bên ngoài cho bền đẹp; 5- (kết hợp hạn chế) về ánh, bóng từ nhiên của một số vật, tựa như có một lớp mỏng chất phản chiếu ánh sáng nào đó phủ bên ngoài. Đối chiếu với *nước* theo 5 nghĩa từ điển chỉ ra, chúng tôi thấy về cơ bản, *nác* tương ứng với 4 nghĩa đầu của *nước*. Chẳng hạn: *nhieu nghề cá trê húp nác* [9, tr.149]. Đối chiếu với nghĩa thứ năm của *nước*, chúng tôi thấy *nác* thường được ít dùng như vậy. Nói đúng hơn nếu cần thể hiện nội dung như vậy, người Quảng Trị lại dùng *nước* chứ không dùng *nác*, trong trường hợp này dùng *nước* mới là tự nhiên, còn dùng *nác* lại trở thành không bình thường. Như các cách nói *săng (gỗ) lên nước bóng nhoáng* (loáng). Ngoài ra, chúng tôi còn thấy khi *nước* được dùng trong các từ ghép cùng với các yếu tố khác ít nhiều mang nghĩa biểu trưng, trừu tượng, chỉ về khái niệm như “*đất nước*”, *non nước*, hoặc *nước* được dùng với thuật ngữ chuyên môn như *nước cứng*; *nước mềm*; *nước nặng* thì chẳng có người Quảng Trị nào lại thay *nác* cho *nước* trong các kết hợp đó.

Từ các ví dụ nêu trên, ta thấy, về căn bản các từ trong phương ngữ Quảng Trị thuộc kiểu loại này giống nghĩa với từ toàn dân tương đương ngữ âm với nó. Sự khác nhau về nghĩa là không đáng kể, chủ yếu thể hiện ở các sắc thái nghĩa tu từ, biểu trưng hoặc thuật ngữ chuyên môn.

3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ có sự tương ứng ngữ âm nhưng biến đổi về nghĩa

Lớp từ này có sự tương ứng về ngữ âm với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân nhưng có những khác biệt trên những nghĩa, nét nghĩa cụ thể. Sự phân ly về nghĩa giữa từ trong phương ngữ Quảng Trị và từ toàn dân kiểu này khá rõ.

Về hình thức, từ địa phương vốn là biến thể ngữ âm của từ toàn dân có thể về phụ âm đầu, phần vần hoặc thanh điệu, nên bên cạnh sự khác nhau về một trong các bộ phận đó, giữa từ địa phương và từ toàn dân phải giống nhau bộ phận ngữ âm còn lại, kiểu như: *be – ve, cáy – cái, bấp – vấp*. Về nghĩa, từ trong phương ngữ Quảng Trị có những biến đổi khác với từ toàn dân tương ứng ngữ âm ở một vài nghĩa nào đó, chứ không chỉ là sự khác nhau về sắc thái kết hợp hay phong cách.

Lấy trường hợp từ *bấp* làm ví dụ: *Bấp – vấp* là biến thể ngữ âm của nhau (theo quy luật chung biến đổi phụ âm đầu $|b| \rightarrow |v|$ trong tiếng Việt, cùng kiểu từ tương ứng: *be/ve, bui/vui,..*), vừa đồng nhất lại vừa dị biệt về nghĩa. Theo *Từ điển tiếng Việt* [5], *vấp* có 3 nghĩa: 1-Va mạnh vào chân một vật, do vô ý lúc đang đi; 2-Bị ngã, không lưu loát trôi chảy; 3-Gặp phải trở ngại hoặc thất bại một cách bất ngờ. Trong phương ngữ Quảng Trị *bấp* có ba nghĩa như sau: 1-Va mạnh vào chân một vật, do vô ý lúc đang đi. *Bấp phải mô đất, suýt ngã. Đi đâu mà vội mà vàng mà vấp phải đá mà quàng phải dây?*; 2- Đụng phải, chạm tới vật gì đó. *Đi bấp chắc* (đụng phải nhau). *Bấp tay, bấp trôc* (đụng tay, chạm đầu). *Khi mô (nào) trôc (đầu) con bấp (chạm) dây phơi ni (này) mới đi bộ đội được*; 3- Gặp trở ngại khó khăn bất ngờ. *Bấp (gặp) phải sự chống cự mãnh liệt. Mần (làm) nhà bấp (gặp) phải lúc bão to lụt lớn*. So sánh nghĩa của từ *bấp* với *vấp*, ta thấy hai từ này giống nhau ở nghĩa thứ nhất của nó nhưng đều khác nhau ở nghĩa thứ hai của mỗi từ. *Bấp* không có nghĩa nào giống nghĩa thứ hai của *vấp*. Vì thế có thể nói: *đọc một hơi không hề vấp*, mà không nói: *đọc một hơi không hề bấp*. Ngược lại nếu so sánh nghĩa của *vấp* với *bấp* thì trong cơ cấu của *vấp* cũng không có nghĩa nào tương đồng với nghĩa thứ hai của *bấp* nêu trên. Tương đồng với nghĩa này *bấp*, trong tiếng Việt toàn dân phải là *đụng, chạm*. Thêm một điểm phân biệt nhỏ khác, nghĩa thứ 3 của *bấp* tương ứng không hoàn toàn với nghĩa thứ 3 của *vấp*; giống ở chỗ cùng chỉ sự “gặp phải trở ngại, khó khăn bất ngờ”, khác ở nét nghĩa: *bấp* không chỉ sự “gặp phải thất bại” như *vấp*. Nên, đối với *vấp* có thể nói: *Bị vấp nhiều trong công việc; Mối ra trường tránh sao khỏi vấp*, nhưng đối với *bấp* người Quảng Trị không nói như thế. Như vậy, so sánh *bấp* với *vấp* ta thấy hai từ này giống nhau một nghĩa, khác nhau một nghĩa và một nghĩa vừa giống vừa khác (chỉ giống một phần).

Như vậy, từ trong phương ngữ và từ toàn dân, bên cạnh những điểm tương đồng tạo nên liên hệ gắn bó giữa từ trong hai hệ thống, giữa chúng có sự phân ly với những mức độ khác nhau (cũng trên cả hai phương diện ngữ âm và ngữ nghĩa) đã tạo nên sự khu biệt giữa vốn từ trong phương ngữ với từ toàn dân.

3.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ cùng âm nhưng xê dịch về nghĩa

Nhóm từ cùng âm nhưng xê dịch ít nhiều về nghĩa này là những từ đang được dùng trong ngôn ngữ toàn dân cả trong phương ngữ với cùng một hình thức âm thanh, nhưng nghĩa của từ dùng trong phương ngữ có sự khác biệt ít nhiều so với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Về ngữ âm, từ trong phương ngữ và từ trong ngôn ngữ toàn dân là đồng nhất cho nên chúng tôi gọi là cùng âm. Về ngữ nghĩa, từ dùng trong phương ngữ và trong ngôn ngữ toàn dân có đồng nhất với nhau ở một nghĩa nào đó, nhưng lại khác nhau ở một nghĩa khác (đối với từ đa nghĩa),

hoặc chúng cùng chỉ một sự vật nào đó nhưng phạm vi mức độ biểu vật lại không trùng khít lên nhau, vì thế chúng tôi gọi là xê dịch ít nhiều về nghĩa.

Dựa vào mức độ tương đồng và tách biệt về nghĩa, có thể chia kiểu từ này thành hai tiểu loại:

Tiểu loại thứ nhất: Từ một từ nhưng qua diễn biến lịch sử của từng vùng mà từ có sự phái sinh ngữ, có những ý nghĩa riêng chỉ dùng trong phương ngữ đó, hoặc từ đã thay đổi ít nhiều về cơ cấu nghĩa nên giữa phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân, từ vừa đồng nhất lại vừa dị biệt về nghĩa. Chúng ta có thể hình dung về tiểu loại từ này qua một số ví dụ được phân tích như sau:

Ví dụ: *ráo* được Từ điển tiếng Việt [5] xác định: 1- nghĩa gốc là: đã khô, đã hết nước. *Nét chữ chưa ráo mực; Quạt cho ráo mồ hôi.* 2- Hết tất cả, không chứa một ai, một cái gì. *Đồ đạc, hành lí bị mất ráo; Chẳng biết gì ráo. Ráo* trong phương ngữ Quảng Trị sử dụng như nghĩa 1, chẳng hạn: *Biết lấy chi đền ơn trả thảo, kéo bên ướt mẹ nằm bên **ráo** con lăn* [9, tr.236]. Ngoài ra, *ráo* còn có nghĩa phái sinh khác các nghĩa đã nêu trong từ điển là: “ánh sáng trực tiếp từ mặt trời chiếu xuống”. Nghĩa này tương ứng với nghĩa của từ *nắng* trong ngôn ngữ toàn dân, thể hiện trong lời nói như: *Cu cu tắm thì **ráo** / Tráo tráo tắm thì mưa* [9, tr.143] = Bỏ câu tắm thì *nắng* / Bỏ cá tắm thì mưa. Như vậy, có thể thấy tuy là nghĩa được dùng riêng trong phương ngữ nhưng nghĩa này phát triển theo cơ chế ẩn dụ, dựa vào quan hệ tương đồng, trên sở nét nghĩa: “đã khô, đã hết nước” trong nghĩa gốc của từ.

Tiểu loại thứ hai là những từ vừa được dùng trong ngôn ngữ toàn dân, vừa được dùng trong phương ngữ nhưng so với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân, từ dùng trong phương ngữ có nghĩa khác nhau về phạm vi biểu vật. Ví dụ: So sánh phạm vi nghĩa của từ *dạ* trong ngôn ngữ toàn dân với từ *dạ* trong phương ngữ Quảng Trị cũng thấy mức độ rộng hẹp khác nhau. Trong trường hợp này nghĩa của từ *dạ* (phương ngữ) bao chứa nghĩa của *dạ* (toàn dân); hay nói cách khác, nghĩa của *dạ* (toàn dân) hẹp hơn của *dạ* (phương ngữ). Cụ thể, nghĩa của từ *dạ* trong phương ngữ vừa là: “tiếng dùng để đáp lời gọi, hoặc mở đầu câu nói thể hiện sự lễ phép” như nghĩa của *dạ* trong ngôn ngữ toàn dân, *dạ* trong phương ngữ còn là: “Tiếng dùng để đáp lại lời người khác một cách lễ phép tỏ ý nghe theo, ưng thuận, hoặc thừa nhận điều người đối thoại hỏi đến” như nghĩa của từ *vâng* trong ngôn ngữ toàn dân là: “gọi (thì) *dạ*, bảo (thì) *vâng*” thì trong phương ngữ Quảng Trị đáp lại lời *gọi* và *bảo*, người địa phương đều dùng *dạ*. Như vậy, *dạ* (phương ngữ) tương ứng với nghĩa của *dạ* + *vâng* (toàn dân).

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ đồng âm nhưng khác nghĩa

Đây là nhóm từ đồng âm giữa từ ngữ toàn dân và phương ngữ, cho nên sự khác biệt về nghĩa giữa chúng là lẽ đương nhiên. Nguyên nhân tạo ra từ đồng âm giữa phương ngữ và từ toàn dân khá đa dạng và phức tạp, nhưng trong đó có những tiểu loại ta có thể lý giải được. Nếu xét quan hệ giữa các yếu tố đồng âm về mặt nguồn gốc, ta thấy phần lớn các từ đồng âm không có quan hệ với nhau, chỉ có một bộ phận những từ đồng âm còn lại là quan hệ cùng gốc. Như

vậy, nếu cần phân loại, ta thấy từ đồng âm giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân có thể chia làm hai tiểu loại.

Tiểu loại thứ nhất là những từ đồng âm không có cùng nguồn gốc với nhau, xét trong quan hệ giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân, trong số những từ đồng âm thuộc tiểu loại này ta thấy có những từ đồng âm với nhau là có tính ngẫu nhiên. Ví dụ: từ *hoài* trong phương ngữ có nghĩa là “*luôn luôn*”, còn *hoài* trong ngôn ngữ toàn dân có nghĩa là “*để mất đi một cách hoàn toàn vô ích do đem dùng vào việc không đáng hoặc không mang lại một kết quả nào cả (hoài tiền đi mua cái đồ)*”. Con trong phương ngữ là “*con gái*”, con trong ngôn ngữ toàn dân có nghĩa là: “*người hoặc động vật thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người hoặc động vật trực tiếp sinh ra*”. Hai từ *chạc* đồng âm, ở phương ngữ Quảng Trị ứng với nghĩa “*dây*” còn ở ngôn ngữ toàn dân, *chạc* có nghĩa là: “*chỗ cành cây chẻ làm nhiều nhánh*”. Hai từ *dọi* đồng âm, ở phương ngữ Quảng Trị là động từ chỉ “*theo*”, còn *dọi* ở ngôn ngữ toàn dân là danh từ có nghĩa là “*vật nặng buộc vào đầu dưới sợi dây (gọi là dây dọi), dùng để xác định phương thẳng đứng*”. tương tự, *thá* trong phương ngữ có nghĩa là: “*miệng thế gian cười*” (*Thương người mà đứng ngó người / Cỏ mòn đất dẹ, thá cười quần chi* – Hồ đối đáp Quảng Trị), còn *thá* trong vốn từ toàn dân lại có nghĩa là “*Thứ, loại (thường nói với ý khinh miệt)*”. *Trái* trong vốn từ toàn dân có nghĩa là: “*Thuyền nhỏ và dài, dùng trong các cuộc thi bơi thuyền*”, còn ở phương ngữ Quảng Trị lại có nghĩa: “*mang, gánh lên*” (*Bao nhiêu thao, vãi, lựa hàng / Vật gì phường chợ cũng bằng ngàn trái lên* – Về Quảng Trị).

Tiểu loại đồng âm thứ hai là những từ có quan hệ nguồn gốc với nhau. Những từ đồng âm kiểu này được tạo ra do nguyên nhân của sự phát triển nghĩa trong từ đa nghĩa, khi mà các nghĩa của từ phát triển đến mức “tối đa” làm cho mối quan hệ giữa các nghĩa đã quá mờ nhạt đứt đoạn, hoặc đi kèm với sự phát triển nghĩa của từ là sự chuyển loại về mặt ngữ pháp, nên mặc dù các nghĩa của từ còn quan hệ với nhau rất chặt, nhưng chức năng ngữ pháp của từ đã biến đổi, vì thế các nghĩa đó từ cùng một hình thức ngữ âm chúng tách thành các từ đồng âm cùng gốc.

Ví dụ: Có những từ, nghĩa của nó đã phát triển đến giới quan hệ ngữ nghĩa giữa các nghĩa đã bị đứt đoạn, từ tách thành hai từ đồng âm với nhau. Chẳng hạn, *ngao ngán* ở phương ngữ có nghĩa chung như từ *ngao ngán* trong ngôn ngữ toàn dân, là “*chán nản cao độ không còn thấy thích thú gì nữa*” nhưng hiện nay ở phương ngữ *ngao ngán* còn có nghĩa là “*nhiều, đầy rẫy*” như ở lối nói: *chợ ngao ngán thịt cá* (= chợ đầy rẫy thịt cá). Với hai nghĩa đó *ngao ngán* đã tách thành hai từ đồng âm với nhau. Cũng vậy, *ngán* bên cạnh nghĩa ứng với *ngấy*, *chán* nay ở phương ngữ Quảng Trị *ngán* còn có nghĩa là “*ngại đến mức sợ*” (ngán đòn bọn nó). Vì thế với nghĩa này từ tách thành hai từ đồng âm với nhau.

3.5. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ khác âm nhưng có sự tương đồng về nghĩa

Thuộc kiểu loại này là những từ ở các phương ngữ và từ trong ngôn ngữ toàn dân, tuy không có quan hệ tương ứng ngữ âm nhưng lại tương đồng về nghĩa với nhau. Có thể chia kiểu loại từ đồng nghĩa này thành các tiểu loại chủ yếu như sau:

Những từ đồng nghĩa được tạo nên do phương ngữ lưu giữ những yếu tố cổ của tiếng Việt. Trong phương ngữ Quảng Trị, loại này là những từ đồng nghĩa như: *cười – sân, lợi – gầy, nồôc – thuyền, , sưng – gánh, théc – ngủ, mần – làm, rứa – vậy...* Đây là nhóm từ đồng nghĩa, nhưng được hình thành do phương ngữ lưu giữ những từ cổ. Nhóm từ mà nay chúng không còn được dùng trong ngôn ngữ toàn dân, đã bị thay thế bởi đơn vị đồng nghĩa khác.

Những từ đồng nghĩa được tạo nên do phương ngữ sử dụng một trong hai yếu tố từ ghép hợp nghĩa tiếng Việt. Đây là tiểu loại bao gồm những từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân mà cả hai có thể cùng có mặt trong từ ghép hợp nghĩa. Có thể kể ra một số từ thuộc tiểu loại này mà phương ngữ dùng yếu tố thứ nhất, ngôn ngữ toàn dân dùng yếu tố thứ hai trong từ ghép hợp nghĩa, như: *hòn giận; cực khổ; nhởi chơi; khôn khó; lôi kéo;...* Do vừa tương đồng lại vừa dị biệt về nghĩa nên các yếu tố đó khi kết hợp với nhau thường tạo cho từ ghép nghĩa khái quát hơn, trừu tượng hơn so với nghĩa của từng từ trong phương ngữ. Ví dụ: phương ngữ Quảng Trị dùng *nhởi*, ngôn ngữ toàn dân dùng *chơi*, hai yếu tố này đồng nghĩa với nhau nên chúng đã kết hợp để tạo nghĩa khái quát trong *chơi nhởi* dùng chung. Tuy vậy, có thể thấy khả năng sử dụng của *nhởi* hẹp hơn rất nhiều so với *chơi*. *Nhởi* ngoài nghĩa là *chơi* còn được dùng tương ứng với từ ăn hỏi như trong ngôn ngữ toàn dân là chỉ “*lễ hỏi vợ*”. Nên khi người Quảng Trị nói: *Tui đi nhởi nhà o nó rồi* thì có nghĩa đã làm lễ ăn hỏi cô ta rồi. Còn tương ứng với từ *ăn hỏi* trong ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ Quảng Trị dùng từ *nói*, khi người địa phương nói: *Tui ở ngoài nông ngoài nia, ngoài sông ngoài sãi, ông Hương, ông xã, ông đi nói tui, có mình kinh giá triệu, bàn đặng cây bó, mà tui nó có ưng* (Về mẹ Hẹ).

Ngoài ra, trong một số kết hợp, *nhởi* cũng được dùng như *chơi*, nên trong ngôn ngữ toàn dân có *ăn chơi* thì trong phương ngữ có *ăn nhởi*. Và trong hội thoại, *nhởi* còn được dùng để tạo ra các lối nói như: *chịu nhởi* với nghĩa là: *đám làm bất cứ việc gì dù biết có thể là thua thiệt tốn kém*; hoặc dùng *nhởi đẹp* như lối nói *chơi đẹp* với nghĩa là: *ưng xử đàng hoàng nghiêm chỉnh, không để cho người khác phải thiệt*. Tuy vậy, so với *nhởi* nhìn chung *chơi* có nghĩa rộng hơn, nên được dùng trong rất nhiều trường hợp quen thuộc như: *chơi bời, chơi chữ, chơi đùa, chơi khăm, chơi xỏ...*

3.6. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ khác âm khác nghĩa

Nhóm từ này không có quan hệ ngữ âm với từ toàn dân nên không gọi lên được cho người nghe sinh sống ngoài địa phương bản sắc âm thanh tiếng địa phương; chúng lại không có quan hệ ngữ nghĩa với ngôn ngữ toàn dân nên sự vật, hành động tính chất mà từ chỉ ra có phần xa lạ, khó hiểu với người địa phương khác, họ khó tri nhận được ngữ nghĩa của vốn từ loại này. Trong lớp từ này, có cả những từ ngữ thể hiện lối nói khác ngôn ngữ toàn dân rất khó tìm từ ngữ tương ứng về nghĩa với chúng, vì thế nhóm từ này cũng mang dấu ấn văn hóa của mảnh đất này khá rõ nét. Qua tên gọi của nó ta thấy như đời sống, phong cách sản vật, phong tục tập quán, lễ hội riêng của từng vùng. Trong nội bộ kiểu loại từ này, dựa vào ý nghĩa và hoàn cảnh sử dụng trong phương ngữ có thể phân chia chúng thành 2 tiểu nhóm.

Nhóm từ ngữ gắn với các sản vật và đời sống sinh hoạt của nhân dân địa phương: Trong đời sống lao động của người dân ở địa phương, để chỉ sản vật họ có các loại bánh: 1- *Bánh ít là loại bánh bằng bột nếp xay tươi, hấp cách thủy. Bánh trở nên dẻo và thơm. Tùy nguyên liệu được sử dụng hoặc màu sắc, người ta phân thành các loại bánh ít khác nhau: bánh ít trắng, bánh ít đen,...* Đi chợ Đồng cù *bánh ít nhân tôm / Hai tay lột lá miệng mồm hả ra* (Ca dao Quảng Trị); Bằng cái *bánh ít*, trong thịt ngoài da – cái *mề gà* (Câu đố Quảng Trị). 2- *Bánh đòn* nhiều nơi gọi là *bánh tét*. Nguyên liệu làm giống với *bánh chưng* nhưng hình thức gói thành từng đòn dài, hình trụ tròn lúc ăn thường dùng dây lạt hoặc chỉ tết ra thành từng lát. Đố thì giải được / Giải không được cho ăn *bánh đòn* / Cái chi hai đầu méo, giữa tròn hờ anh (Câu đố Quảng Trị); Ru con con thóc cho say / Để mẹ đi chợ mua *bánh đòn* cho ăn (Ca dao Quảng Trị),... Ngoài các loại bánh còn có các loại rau củ như: *chuối chát, hẹ, rau mung*...phản ánh được đời sống của một vùng đất khắc nghiệt. Ca dao Quảng Trị có ghi lại: Anh đà có vợ thòi thòi / Không phải mấm nêm *chuối chát* mà muốn moi cho nhiều; Giàu như người ta buông *hẹ* bán hành / Khó như hai chúng mình lên non hái củi dần dần cũng qua; Nước cạn xuống sông bắt *tôm mò cá* / Nước sâu em lên trên đồng em hái rau má *rau mung*. Trong sinh hoạt, có những từ ngữ dùng để nhấn mạnh các tính chất, đặc điểm sinh hoạt rất khó tìm được những từ ngữ toàn dân để lột tả hết được ý nghĩa của nó. Có các loại rượu làm say đắm lòng người: *Rượu quỳnh tương, rượu cúc bù. Rượu quỳnh tương* chai đầy chai cạn / Trúc gầy mòn nhó dạng nhành mai (Ca dao Quảng Trị); *Rượu quỳnh tương* chén mời chén chuốc / *Rượu cúc bù* chai chuốc chai chiêm (Ca dao Quảng Trị). Ở Quảng Trị cũng có những loại trang phục với các tên gọi mang đậm chất phương ngữ do người địa phương tạo ra là *nón quai găng, khăn nhiều thảo, áo cổ y, quần lụa đào*. Ca dao Quảng Trị có ghi lại các từ này:

“Nón quai găng tìm khăn nhiều thảo

Quần lụa đào chờ áo cổ y

Phận em nghiêng nghèo đối khổ

Làm bạn mần chi cho thẹn thùng”.

Về kiểu loại những từ khác âm khác nghĩa trong phương ngữ Quảng Trị đã phản ánh cuộc sống đa dạng, nhưng đây bản sắc địa phương, nó góp phần cùng các nhóm từ khác làm cho bức tranh từ vựng phương ngữ thêm phong phú và toàn diện hơn.

3.7. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có một số nét nghĩa khái quát trong cấu trúc biểu niệm giống nhau, bên cạnh đó, nổi bật lên ít nhất một nét nghĩa đối lập.

Các từ trái nghĩa trong từ địa phương thể hiện sự tương phản về nghĩa trên các khía cạnh phản ánh phẩm chất của đối tượng, ví dụ về thời gian (hôm ni – mai,...); vị trí (bắc lên – xuống, cô – dưới, dưới rọc/rôộc – lên vèng, dưới – cô,...); không gian (ra – vô, lui – tới, bên ni – bên tê,...); về kích thước, dung lượng, tính chất (cạn – nây, rộng – chật, cao – hạ, có

– nở có, cuốn lại – xổ ra, trẻ - tra, trúng – thua, nảy – nhỏ, cực – sướng ...), về hiện tượng thiên nhiên (ráo – mưa ...), hiện tượng xã hội (giàu – khó...).

Các từ trái nghĩa tiếng Việt đa phần gắn liền với tính cân xứng, tức là dung lượng ngữ nghĩa của chúng phải tương đương nhau, ví dụ *nhỏ* trái nghĩa với *nảy*; chữ *nhỏ* không được coi *nhỏ* là trái nghĩa của *khổng lồ*... Tuy nhiên, một từ vẫn có thể tham gia vào nhiều cặp trái nghĩa, ví dụ: *mở* - *đóng* (cửa); *mở* - *gấp* (vở); *mở* - *đậy* (nắp); *mở* - *hạ* (màn);... Các đơn vị trái nghĩa có thể cấu tạo để tạo thành các cặp từ trái nghĩa, ví dụ: *ăn mặn* - *ăn nhạt*; *ăn mặn* - *ăn chay*... Các đơn vị này được cấu tạo bằng cách ghép một từ gốc giống nhau vào hai vế của cặp trái nghĩa đã có. Có những trường hợp một từ trái nghĩa với hai từ, hai từ này không phân biệt về ý nghĩa mà lại đồng nghĩa với nhau như:

Nước cạn thiếp xuống ruộng mò tôm bắt cá

Nước nảy thiếp lên đồng liếm rau má rau mung

(Ca dao Quảng Trị)

Cạn và *nảy* khác nhau ở chỗ *nảy* chỉ độ “sâu” tuyệt đối của sự vật, khi vật đó “có khoảng cách từ đáy đến miệng nhỏ hơn khoảng cách bình thường”. Còn *cạn* chỉ độ “sâu” tương đối khi “mức nước chứa trong vật ở dưới mức bình thường”. Đối chiếu hai từ trên, chúng ta sẽ thấy từ “sâu” có hai nghĩa, một nghĩa tuyệt đối và một nghĩa tương đối. Nói “nước sông sâu” theo nghĩa tuyệt đối “nước sông có độ đo từ đáy đến mặt nước lớn hơn so với chiều cao con người bình thường”, theo nghĩa tương đối là “có mực nước từ đáy đến mặt lớn so với chiều cao của con người”. Hiện tượng trái nghĩa xuất hiện do sự phân hóa một nét nghĩa rộng thành hai cực đối lập, nhưng không phải bất cứ sự phân cực nào của một nét nghĩa rộng đều cũng dẫn tới hiện tượng trái nghĩa.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, qua phân tích sơ bộ về đặc điểm ngữ nghĩa của các nhóm từ trong phương ngữ Quảng Trị với từ toàn dân, chúng ta thấy được bức tranh từ vựng – ngữ nghĩa vô cùng đa dạng và phức tạp. Có nghiên cứu ngữ nghĩa của vốn từ này mới thấy được sắc thái địa phương, sắc thái văn hóa, vai trò của từ trong hành chức, trong đời sống xã hội của cộng đồng người địa phương. Giữa vốn từ trong phương ngữ Quảng Trị với ngôn ngữ toàn dân tuy có những khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa nhưng qua khảo sát những lớp từ cụ thể, qua so sánh về nghĩa của từ, chúng ta thấy được xu hướng thu hẹp dần phạm vi sử dụng của từ ngữ địa phương là một thực tế đã và đang diễn ra. Tuy vậy, phương ngữ nói chung và phương ngữ Quảng Trị nói riêng, trên những biểu hiện cụ thể qua thời gian vẫn có sức sống nhất định trong đời sống cộng đồng người Việt, không thể một sớm một chiều thay thế hoàn toàn bởi ngôn ngữ toàn dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dương Văn An (1997). *Ô châu cận lục*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
- [2]. Đỗ Hữu Châu (1981). *Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội
- [3]. F.de.Saussure (1997). *Ngôn ngữ học đại cương*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
- [4]. Hoàng Thị Châu (2009). *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội
- [5]. Hoàng Phê (2010). *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng
- [6]. Nguyễn Thị Bạch Nhạn (2001). *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp bộ, Đề tài Từ vựng phương ngữ Bắc Trung bộ*, Đại học Sư Phạm, Đại học Huế
- [7]. Nguyễn Thiện Giáp (1998). *Từ vựng học tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội
- [8]. Nguyễn Thiện Giáp (1996). *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội
- [9]. Phan Hứa Thụy, Tôn Thất Bình (1992). *Văn học dân gian Quảng Trị*, Sở văn hóa thông tin thể thao thư viện Quảng Trị.

THE SEMANTICS OF SOME WORDS IN THE DIALECT OF QUANG TRI

Hoang Thi Tuong Linh

Department of Primary Education, Hue University College of Education

Email: hoangthituonglinh111@gmail.com

ABSTRACT

This article describes dialects by concentratedly analyzing the differences of words and meanings between Quang Tri dialect and Vietnamese nationwide. Remarkably, there are the differences in meanings, ways to name things, ways to look at things, and ways to reflect a reality as well. In this study, we systematically compared the semantics of Quang Tri dialects with the standard Vietnamese under the type layer; simultaneously, combined with comparison of semantics of each specific word. Those are expressing local identities, culture, and the role of words in addressing people and in a local society. This is an important foundation in order to standardize Vietnamese, preserve its purity and contribute to materials for teaching Vietnamese module at universities and colleges.

Keywords: *Dialect, feature of meaning, Quang Tri.*